

Biểu mẫu số 06								
DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (NĂM 2022)								
STT	Đơn vị	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Ghi chú
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
HUYỆN CÁT TIÊN								
1	xã Quảng Ngãi	98	10	30	15	20	23	
2	xã Gia Viễn	97	10	29	13	20	25	
3	xã Nam Ninh	91	10	23	13	20	25	
4	xã Tiên Hoàng	93	10	28	15	20	20	
5	xã Đức Phổ	96	10	26	15	20	25	
6	xã Phước Cát 2	90	10	27	13	20	20	
7	xã Đồng Nai Thượng	92	10	25	14	19	24	
8	thị trấn Cát Tiên	96	10	28	15	20	23	
9	thị trấn Phước Cát	88	10	24	15	20	19	
HUYỆN DI LINH								
1	Xã Hoà Ninh	98	10	29	14	20	25	
2	Thị trấn Di Linh	96.5	10	29	14	20	23.5	
3	Xã Liên Đàm	96.5	10	29	14	20	23.5	
4	Xã Bảo Thuận	94.75	10	29	11.75	20	24	
5	Xã Gung Ré	94.75	10	29	11.75	20	24	
6	Xã Tam Bồ	93.5	10	26.5	15	18	24	
7	Xã Tân Lâm	93.5	10	29	13	18	23.5	
8	Xã Gia Bắc	93	10	29	15	20	19	
9	Xã Tân Châu	92	10	30	14	19	19	
10	Xã Gia Hiệp	90.75	10	25	11.75	20	24	
11	Xã Tân Nghĩa	91	10	29	13	20	19	
12	Xã Đình Trang Thượng	89.5	10	26	14	16	23.5	
13	Xã Đình Trang Hoà	89	9	27.5	12	17	23.5	
14	Xã Sơn Điền	89	10	22	12	20	25	
15	Xã Hoà Bắc	88.5	10	26.5	15	18	19	
16	Xã Tân Thượng	86	10	26	14	12	24	
17	Xã Hoà Trung	85.5	10	27	15	15	18	

18	Xã Đinh Lạc	85.5	10	27	13	20	15.5	
19	Xã Hoà Nam	84.75	10	25	11.75	18	20	
HUYỆN ĐẠ TỄ								
1	Xã Quốc Oai	95	10	26	14	20	25	
2	Xã Dạ Lây	95	10	26	14	20	25	
3	Xã Mỹ Đức	95	10	28.5	14	17	25	
4	Xã Dạ Kho	94	10	27.5	11.75	20	25	
5	Xã Quảng Trị	93	10	28	11.75	18	25	
6	Xã An Nhon	93	10	27.5	15	20	20	
7	Xã Dạ Pal	90	10	28	11.75	20	20	
8	Xã Triệu Hải	88	10	26.5	11.75	20	20	
9	Thị trấn Dạ Tẻ	92	9	25.5	12	20	25	
HUYỆN ĐAM RÔNG								
1	UBND xã Rô Men	94	9	30	12	19	24	
2	UBND xã Dạ Long	90,5	9	25	12,5	20	24	
3	UBND xã Dạ Tông	89	9	28	13	20	19	
4	UBND xã Dạ R'sal	87	9	27	15	17	19	
5	UBND xã Dạ M'rông	87	9	25	14	20	19	
6	UBND xã Liêng Srônh	86	9	26	12	20	19	
7	UBND xã Dạ K'nàng	86	9	25	15	18	19	
HUYỆN ĐỨC TRỌNG								
1	xã Phú Hội	97	10	29	14	20	24	
2	xã Ninh Loan	96	10	28	14	20	24	
3	xã Bình Thạnh	94.25	10	27.5	11.75	20	25	
4	xã Hiệp An	94	10	28.5	11.5	20	24	
5	xã Đà loan	93.5	9	25.5	14	20	25	
6	xã Tà Năng	93.5	10	25.5	14	20	24	
7	xã Tà Hine	93	10	27	15	17	24	

8	xã Tân Hội	93	10	27	15	17	24	
9	xã Tân Thành	91.5	10	28	12	17	24.5	
10	xã Hiệp Thạnh	90.5	10	28.5	13	20	19	
11	xã N'Thôn Hạ	90.5	10	28	13	15	24.5	
12	Xã Liên Hiệp	90	10	28	13	15	24	
13	xã Đa Quyn	89.75	8	25	13.75	19	24	
14	xã Ninh Gia	86.6	10	27.5	8.05	17	24	
15	Thị trấn Liên Nghĩa	94.25	10	28.5	12.75	20	23	

HUYỆN LÂM HÀ

1	Xã Gia Lâm	86/100	09/10	24/30	15/15	13/20	25/25	
2	Xã Mê Linh	83/100	09/10	23/30	12/15	16/20	23/25	
3	Xã Nam Hà	81,75 = 82/100	06/10	22,5/30	11,75/15	18/20	23,5/25	
4	Xã Dạ Đồn	81,25/100 = 81/100	09/10	17,75/30	15/15	17/20	22,5/25	
5	Xã Phúc Thọ	81,25/100 = 81/100	09/10	19/30	11,75/15	18/20	23,5/25	
6	Xã Phi Tô	81/100	09/10	20,5/30	15/15	14/20	22,5/25	
7	Xã Tân Hà	80,75/100 = 81/100	09/10	18/30	11,75/15	18/20	24/25	
8	Xã Tân Thanh	80,75/100 = 81/100	09/10	23,5/30	11,75/15	18/20	18,5/25	
9	Xã Tân Văn	80,75/100 = 81/100	09/10	24,5/30	11,75/15	17/20	18,5/25	
10	Xã Đông Thanh	80/100	09/10	25/30	12/15	15/20	19/25	
11	Xã Hoài Đức	80/100	09/10	24/30	14/15	15/20	18/25	
12	Xã Đan Phượng	79,75/100 = 80/100	09/10	18,5/30	11,75/15	17/20	23,5/25	
13	Xã Liên Hà	79,5/100 = 80/100	09/10	20/30	12/15	15/20	23,5/25	
14	Xã Phú Sơn	79,5/100 = 80/100	09/10	18/30	12/15	17/20	23,5/25	
15	Thị trấn Nam Ban	81/100	09/10	21/30	14/15	13/20	24/25	
16	Thị trấn Đình Văn	80/100	09/10	19/30	13/15	16/20	23/25	

HUYỆN BẢO LÂM								
1	TT Lộc Thắng	96.5	10	27	15	20	24.5	
2	Xã Lộc Nam	95.5	10	27	14	20	24.5	
3	Xã Lộc Quảng	94	10	26	13	20	25	
4	Xã Lộc Đức	93	10	27	11	20	25	
5	Xã Lộc Tân	92.5	10	26	12	20	24.5	
6	Xã Lộc An	92	10	25	12	20	25	
7	Xã B’ Lá	91	10	22	14	20	25	
8	Xã Lộc Ngãi	89.5	10	28	13	20	18.5	
9	Xã Lộc Bắc	89.5	10	24	13	18	24.5	
10	Xã Lộc Lâm	88.5	10	24	13	17	24.5	
11	Xã Tân Lạc	88.5	10	24	13	17	24.5	
12	Xã Lộc Phú	88.5	9	27	14	20	18.5	
13	Xã Lộc Thành	82.25	10	22.25	11.5	20	18.5	
DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (NĂM 2023)								
STT	Đơn vị	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Ghi chú
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
HUYỆN CÁT TIÊN								
1	xã Quảng Ngãi	92	10	25	15	20	22	
2	xã Gia Viễn	92	10	29	14	20	19	
3	xã Nam Ninh	94	10	26	13	20	25	
4	xã Tiên Hoàng	98	10	28	15	20	25	
5	xã Đức Phổ	92	10	22	15	20	25	
6	xã Phước Cát 2	91	10	24	12	20	25	
7	xã Đồng Nai Thượng	90	10	23	13	20	24	
8	thị trấn Cát Tiên	94	10	29	15	20	20	
9	thị trấn Phước Cát	91	10	24	13	20	24	
HUYỆN DI LINH								
1	Thị trấn Di Linh	98.5	10	29	15	20	24.5	
2	Xã Tam Bô	97	9	29	15	20	24	

3	Xã Gia Hiệp	97	10	30	14	19	24	
4	Xã Bảo Thuận	96	10	30	12	19	25	
5	Xã Gung Ré	95	10	26	14	20	25	
6	Xã Đình Lạc	95	10	30	14	17	24	
7	Xã Hòa Ninh	94	10	30	14	17	23	
8	Xã Tân Nghĩa	92.5	10	28	13	17	24.5	
9	Xã Tân Lâm`	91	10	25	12	20	24	
10	Xã Liên Đàm	90	10	24	14	18	24	
11	Xã Tân Châu	89.5	10	25	14	18	22.5	
12	Xã Gia Bắc	89	10	23	15	17	24	
13	Xã Hòa Trung	89	10	23	13	19	24	
14	Xã Đình Trang Hòa	87.5	10	25.5	11	17	24	
15	Xã Sơn Điền	86	10	25	12	15	24	
16	Xã Đình Trang Thượng	86	10	23	14	14	25	
17	Xã Hoà Bắc	84.5	10	26.5	12	18	18	
18	Xã Tân Thượng	83	10	27	15	12	19	
19	Xã Hoà Nam	81	10	22	11.75	15	22.25	
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG								
1	Xã Lạc Lâm	86.75	10	20.5	12.75	20	23.5	
2	Xã Tu Tra	86	10	20	14	19	23	
3	Xã Dạ Ròn	86	10	20.25	13.75	19	23	
4	Xã Ka Đô	85.75	10	20.75	14	18	23	
5	Xã Ka Đơn	85	10	20.5	13.5	18	23	
6	Xã Quảng lập	83.75	10	18.5	15	19	21.25	
7	Xã lạc Xuân	83.5	10	21.5	12	17	23	
8	Xã Pró	80	10	19	12	18	21	
9	Thị trấn Thanh Mỹ	85.5	10	18.5	15	19	23	
10	Thị trấn Dran	84.25	10	21.5	11.75	18	23	
HUYỆN ĐẠ TỄ								
1	Xã Quốc Oai	95	10	25.5	15	19	25	
2	Xã Dạ Lây	94	10	25	14	20	25	

3	Xã An Nhơn	93	10	28.5	15	20	19.5	
4	Xã Đạ Pal	91	10	29	11.75	20	20	
5	Xã Đạ Kho	90	10	29	11	20	20	
6	Xã Quảng Trị	89	10	28	14.5	16	20	
7	Xã Triệu Hải	89	10	29	11.5	18	20	
8	Thị trấn Đạ Tẻh	94	10	28	13	18	25	
HUYỆN ĐAM RÔNG								
1	UBND xã Phi Liên	96	9	30	13	19	25	
2	UBND xã Đạ Long	95	9	29	14	19	24	
3	UBND xã Đạ K' Nàng	94	9	30	13	18	24	
4	UBND xã Liêng Srônh	93	9	29	13	18	24	
5	UBND xã Rô Men	93	9	28	13	19	24	
6	UBND xã Đạ Tông	93	9	29	12	19	24	
7	UBND xã Đạ M' rông	92	9	27	13	19	24	
8	UBND xã Đạ R' sal	91	9	28,5	11,5	18	24	
HUYỆN ĐỨC TRỌNG								
1	xã Hiệp Thạnh	95.5	10	29.5	14	19	23	
2	xã Bình Thạnh	95	10	28	14	19	24	
3	xã Tân Thành	95	10	29	13	19	24	
4	xã Tà Hine	95	10	27	15	19	24	
5	xã Ninh loan	95	10	27	15	19	24	
6	xã Ninh Gia	94	9	27	15	19	24	
7	xã Tân Hội	94	10	27	15	19	23	
8	xã Đa Quyn	92.25	9	26	14.25	19	24	
9	xã Liên Hiệp	91.5	10	28	15	15	23.5	
10	xã Tà Năng	89.25	9	25.5	13.25	19	22.5	
11	xã N' Thôn Hạ	89.25	9	26.5	11.75	19	24	
12	xã Đà Loan	88	9	27	15	19	18	
13	xã Phú Hội	86.5	9	29	11.5	19	18	
14	xã Hiệp An	86.25	9	27	11.75	15	23.5	

1	Thị trấn Liên Nghĩa	94	10	28	14	19	23	
HUYỆN LÂM HÀ								
1	Tân Thanh	88,25 =88/100	10/10	24,25/30	13/15	17/20	24/25	
2	Phi Tô	85,5 =86/100	10/10	20,5/30	15/15	17/20	23/25	
3	Gia Lâm	83,75 =84/100	09/10	25,75/30	13/15	17/20	19/25	
4	Đông Thanh	83,25 =83/100	10/10	26,25/30	12/15	16/20	19/25	
5	Đan Phượng	82,75 =83/100	10/10	18,75/30	13/15	18/20	23/25	
6	Tân Hà	82,5 =83/100	09/10	20/30	15/15	20/20	18,5/25	
7	Phúc Thọ	81,5 =82/100	07/10	29/30	11,5/15	11/20	23/25	
8	Nam Hà	81/100	09/10	21,5/30	13/15	14/20	23,5/25	
9	Hoài Đức	81/100	10/10	24/30	14/15	14/20	19/25	
10	Liên Hà	80,75 =81/100	10/10	22,75/30	14/15	15/15	19/25	
11	Mê Linh	80,5 =81/100	10/10	27/30	11/15	11/20	21,5/25	
12	Tân Văn	80,25 =80/100	10/10	30/30	11,75/15	16/20	12,5/25	
13	Đạ Đờn	79,75 =80/100	10/10	21,75/30	14/15	16/20	18/25	
14	Phú Sơn	79,5 =80/100	10/10	19/30	12/15	15/20	23,5/25	
15	Đình Văn	83,25 =83/100	10/10	20,75/30	12/15	17/20	23,5/25	
16	Nam Ban	81,5 =82/100	10/10	19/30	13/15	16/20	23,5/25	
HUYỆN ĐẠ HUOAI								
1	UBND Xã Madaguôi	98	10	30	15	20	23	

2	UBND Xã Dạ Tồn	97	10	30	15	18	23.5	
3	UBND Xã Phước Lộc	95	10	26	15	20	24	
4	UBND Xã Hà Lâm	94	10	30	15	17	22	
5	UBND Xã Dạ Oai	94	10	28	15	19	22	
6	UBND Xã Đoàn Kết	93	10	24.5	15	19	24	
7	UBND xã DạP'loa	92	10	26.5	15	16.25	24	
1	UBND TT Dạ M'ri	97	10	30	15	18	24	
2	UBND TT Mađaguôi	93	10	30	11.5	17	24	
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT								
1	Xã Trạm Hành	96	10	27	15	20	23,75	
2	Xã Xuân Thọ	91	10	30	15	20	16,25	
3	Xã Xuân Trường	89	10	27	11,5	20	20,5	
4	Phường 1	92	10	27	11,75	20	23	
5	Phường 2	93	10	28	12	20	23,25	
6	Phường 3	91	10	26	12	20	23,25	
7	Phường 4	89	10	28	15	20	16	
8	Phường 5	93	10	30	11,5	20	21,5	
9	Phường 6	96	10	29	14	20	23,25	
10	Phường 7	93	10	29	12	20	22	
11	Phường 8	96	10	29	13	20	23,75	
12	Phường 9	92	10	29,5	13	20	19	
13	Phường 10	87	10	28,5	13	20	15,75	
14	Phường 11	86	10	27	12	20	16,5	
15	Phường 12	91	10	27	12	20	21,75	
HUYỆN LẠC DƯƠNG								
1	Xã Dạ Nhim	95	10	28.5	11.5	20	25	
2	Xã Dạ Sar	94	8	27	15	20	24	
3	Xã Đưng K'Nớ	92.5	10	28.5	15	20	19	

4	Xã Lát	92	10	30	15	20	17	
5	Xã Dạ Chais	85.5	10	27	15	16	17.5	
6	Thị trấn Lạc Dương	88.5	10	29	10.5	20	19	
HUYỆN BẢO LÂM								
1	Xã Lộc Ngãi	96.5	10	29	13	20	24.5	
2	Xã Lộc Tân	96.5	10	30	14	19	23.5	
3	Xã Lộc Nam	95.5	10	27	14	20	24.5	
4	Xã Lộc Bắc	95.5	10	27.5	13.5	20	24.5	
5	Xã Lộc Thành	94.5	10	29.5	11	20	24	
6	Xã Tân Lạc	93	10	27	13.5	18	24.5	
7	Xã Lộc Bảo	93	10	28	10.5	20	24.5	
8	Xã Lộc Đức	92	10	28	10.5	20	23.5	
9	Xã Lộc Lâm	91	10	25	14	17	25	
10	Xã Lộc An	90.5	10	26.5	9.5	20	24.5	
11	TT Lộc Thắng	88.5	10	28	12	20	18.5	
12	Xã Lộc Phú	86.5	10	25.5	14	17	20	
13	Xã B' Lá	85	7	26	12	17	23	
DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT								
STT	Đơn vị	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Ghi chú
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	UBND xã Phi Liêng, huyện Đam Rông	88	10	26	13	20	19	
2	Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt	84	10	27	15	20	12	năm 2023
3	Xã Lộc Bảo	84.5	10	27	14	20	13.5	Người đứng đầu bị xử lý kỷ luật: Hình thức khiển trách (2022)

4	Xã Lộc Quảng	86.5	10	27	13	17	19.5	Người đứng đầu bị xử lý kỷ luật: Hình thức cảnh cáo (2023)
---	--------------	------	----	----	----	----	------	---